

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 6 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 11 - 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 13 - 15 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 16 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 17 - 75 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 58/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.805.931.180.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.676.183.240.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán; và
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------|--|
| Ông Lê Viết Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Vũ Thành Trung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Phan Phương Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Trần Hải Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Minh Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|--------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Bà Phạm Thị Hoa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Vũ Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Phan Phương Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2022 |
| Ông Trần Hải Hà | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2022 |
| Bà Phùng Thị Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2013 |
| Ông Lê Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Văn Học | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2017 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 7 tháng 7 năm 2022 là ông Trần Hải Hà, chức vụ Tổng Giám đốc. Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 8 tháng 7 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Phương Anh, chức vụ Tổng Giám đốc.

Bà Phạm Thị Kim Ngân, chức danh Giám đốc tài chính, được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 02/2023/MBS-UQ ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

Số tham chiếu: 61066227/66850747

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 9.739.510.880.503 | 10.801.086.423.799 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 9.704.969.881.216 | 10.749.300.163.847 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 194.935.879.341 | 118.318.984.352 |
| 111.1 | 1.1. Tiền | | 24.935.879.341 | 91.018.984.352 |
| 111.2 | 1.2. Các khoản tương đương tiền | | 170.000.000.000 | 27.300.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 7.1 | 2.611.500.872.106 | 1.722.347.864.808 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 7.2 | 1.623.292.939.025 | 1.584.415.039.025 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 7.3 | 3.759.499.832.736 | 7.151.289.176.293 |
| 115 | 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 7.4 | 1.389.980.915.859 | 117.949.857.502 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.5 | (82.583.086.500) | (82.583.086.500) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | 8 | 160.510.533.957 | 83.219.415.221 |
| 117.1 | 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | | - | 3.002.354.000 |
| 117.2 | 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 160.510.533.957 | 80.217.061.221 |
| 117.3 | 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | 64.711.196.146 | 36.417.255.215 |
| 117.4 | 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 95.799.337.811 | 43.799.806.006 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | | 38.016.988.078 | 27.392.863.570 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 9 | 12.529.942.656 | 20.989.313.964 |
| 122 | 10. Các khoản phải thu khác | 10 | 3.520.822.211 | 10.061.633.840 |
| 129 | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 11 | (6.235.758.253) | (4.100.898.228) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 34.540.999.287 | 51.786.259.952 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 4.055.032.198 | 1.076.680.879 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 398.983.654 | 2.070.802.126 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 14.317.396.673 | 24.013.308.548 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 13 | 15.090.000.000 | 15.090.000.000 |
| 135 | 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 171.369.547 | - |
| 136 | 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 508.217.215 | 35.468.399 |
| 137 | 7. Tài sản ngắn hạn khác | | - | 9.500.000.000 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 901.858.808.054 | 246.154.292.003 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 595.320.000.000 | 10.000.000.000 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | | 595.320.000.000 | 10.000.000.000 |
| 212.1 | 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.2 | 595.320.000.000 | 10.000.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 191.399.572.741 | 121.732.322.717 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 14 | 135.437.786.039 | 80.757.121.150 |
| 222 | 1.1. Nguyên giá | | 245.016.676.826 | 163.571.392.077 |
| 223a | 1.2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (109.578.890.787) | (82.814.270.927) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 15 | 55.961.786.702 | 40.975.201.567 |
| 228 | 2.1. Nguyên giá | | 97.212.152.066 | 64.740.748.537 |
| 229a | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (41.250.365.364) | (23.765.546.970) |
| 250 | III. Tài sản dài hạn khác | | 115.139.235.313 | 114.421.969.286 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 2.251.002.180 | 3.130.373.768 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 82.608.405.477 | 83.225.219.965 |
| 253 | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 38.2 | 149.646.922 | - |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 17 | 20.000.000.000 | 17.956.433.957 |
| 255 | 5. Tài sản dài hạn khác | 18 | 10.130.180.734 | 10.109.941.596 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.641.369.688.557 | 11.047.240.715.802 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.156.337.241.100 | 7.635.694.807.694 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 5.784.183.853.340 | 6.798.797.328.015 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 5.431.701.897.490 | 6.266.414.308.030 |
| 312 | 1.1. Vay ngắn hạn | | 5.431.701.897.490 | 6.266.414.308.030 |
| 318 | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 20 | 12.125.853.104 | 30.234.768.959 |
| 320 | 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 21 | 30.976.908.715 | 20.304.428.797 |
| 321 | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2.341.002.000 | 2.458.002.000 |
| 322 | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 22 | 94.048.324.716 | 86.331.826.534 |
| 323 | 6. Phải trả người lao động | | 6.717.922.218 | 17.609.621.574 |
| 324 | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 1.931.159.790 | 4.862.689.937 |
| 325 | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 23 | 137.362.882.393 | 191.475.017.406 |
| 327 | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 402.265.880 | 3.485.436.664 |
| 328 | 10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 24 | - | 158.248.586.015 |
| 329 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 25 | 23.961.919.090 | 10.167.563.241 |
| 331 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 42.613.717.944 | 7.205.078.858 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 372.153.387.760 | 836.897.479.679 |
| 346 | 1. Trái phiếu phát hành dài hạn | 26 | 371.977.777.780 | 834.981.394.746 |
| 352 | 2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 175.609.980 | 218.165.500 |
| 356 | 3. Thuế thu nhập phải trả hoãn lại | 38.2 | - | 1.697.919.433 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.485.032.447.457 | 3.411.545.908.108 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 27.1 | 4.485.032.447.457 | 3.411.545.908.108 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 3.805.177.668.400 | 2.675.521.133.200 |
| 411.1 | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 3.805.931.180.000 | 2.676.183.240.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông | | 3.805.931.180.000 | 2.676.183.240.000 |
| 411.5 | 1.2. Cổ phiếu quỹ | | (753.511.600) | (662.106.800) |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 69.328.039.314 | 69.328.039.314 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 69.318.055.214 | 69.318.055.214 |
| 416 | 4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | | 1.625.982.305 | 1.625.982.305 |
| 417 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 27.2 | 539.582.702.224 | 595.752.698.075 |
| 417.1 | 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 541.617.289.913 | 590.397.020.344 |
| 417.2 | 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (2.034.587.689) | 5.355.677.731 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 10.641.369.688.557 | 11.047.240.715.802 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 002 | Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 28.1 | 9.883.660.000 | 9.883.660.000 |
| 004 | Nợ khó đòi đã xử lý | 28.2 | 543.598.780.096 | 554.424.312.143 |
| 005 | Ngoại tệ các loại JPY | 28.3 | 780 | 780 |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 27.3 | 380.562.677 | 267.590.641 |
| 007 | Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu) | 27.3 | 30.441 | 27.683 |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND) | 28.4 | 13.127.170.000 | 1.654.179.250.000 |
| 009 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | | 304.410.000 | 276.840.000 |
| 010 | Tài sản tài chính chờ về của CTCK | | - | 420.420.000.000 |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND) | 28.5 | 60.545.580.000 | 73.519.860.000 |
| 014 | Chứng quyền (Số lượng) | | 25.972.700 | 15.097.200 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư | 28.6 | 37.158.761.740.000 | 35.145.798.240.000 |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 23.812.915.010.000 | 21.615.007.140.000 |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 805.763.860.000 | 1.448.225.230.000 |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 8.906.599.130.000 | 8.275.871.640.000 |
| 021.4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | 3.188.513.920.000 | 2.727.061.740.000 |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 444.969.820.000 | 1.079.632.490.000 |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 28.7 | 311.647.610.000 | 377.528.770.000 |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 61.335.830.000 | 12.765.570.000 |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 250.311.780.000 | 364.763.200.000 |
| 023 | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 28.8 | 354.309.850.000 | 1.084.901.280.000 |
| 024.b | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư | 28.9 | 858.240.000 | 858.240.000 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng | | 3.079.468.867.120 | 3.676.971.073.048 |
| 027 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 28.10 | 2.658.148.303.510 | 3.624.388.650.402 |
| 027.1 | <i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i> | | <i>275.108.866.747</i> | <i>144.673.135.823</i> |
| 028 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng | 28.10 | 420.477.813.704 | 25.495.811.279 |
| 030 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 28.11 | 842.749.906 | 27.086.611.367 |
| 031 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 28.12 | 3.078.626.117.214 | 3.649.884.461.681 |
| 031.1 | <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | | <i>3.057.773.916.524</i> | <i>3.618.928.606.100</i> |
| 031.2 | <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 28.12 | <i>20.852.200.690</i> | <i>30.955.855.581</i> |
| 032 | Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 28.13 | 30.676.364 | 26.905.801.364 |
| 035 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 28.14 | 812.073.542 | 180.810.003 |

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 226.222.334.152 | 370.485.450.987 |
| 01.1 | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.1 | 165.318.601.292 | 331.707.418.944 |
| 01.2 | 1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 29.2 | (3.244.779.493) | (4.016.450.602) |
| 01.3 | 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 29.4 | 71.483.739.144 | 36.057.422.426 |
| 01.4 | 1.4. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền | 29.3 | (7.335.226.791) | 6.737.060.219 |
| 02 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 29.5 | 121.946.607.069 | 69.313.069.043 |
| 03 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 29.6 | 767.597.558.403 | 646.559.759.154 |
| 04 | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 29.7 | 1.590.600.000 | 1.005.798.000 |
| 06 | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 30 | 716.773.377.582 | 931.581.759.246 |
| 08 | 6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 2.759.000.000 | - |
| 09 | 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 21.678.432.231 | 17.730.620.036 |
| 10 | 8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 31 | 36.015.349.781 | 103.090.105.070 |
| 11 | 9. Thu nhập hoạt động khác | 32 | 63.780.295.338 | 77.996.494.912 |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 1.958.363.554.556 | 2.217.763.056.448 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | 91.803.847.022 | 159.724.810.291 |
| 21.1 | 1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.1 | 91.838.723.944 | 166.645.620.262 |
| 21.2 | 1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 29.2 | (2.104.583.016) | (4.476.262.999) |
| 21.3 | 1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | | 2.068.709.466 | 3.118.671.992 |
| 21.4 | 1.4. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền | 29.3 | 996.628 | (5.563.218.964) |
| 23 | 2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | | 761.411.879 | - |
| 24 | 3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 7.5 | - | 23.527.357.055 |
| 26 | 4. Chi phí hoạt động tư doanh | 33 | 44.184.672.018 | 46.381.094.183 |
| 27 | 5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 34 | 539.113.668.921 | 650.574.472.485 |
| 28 | 6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | 836.614.367 | - |
| 29 | 7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 5.261.770.534 | 385.000.000 |
| 30 | 8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 20.436.625.833 | 17.224.106.302 |
| 31 | 9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 21.350.753.872 | 41.471.525.454 |
| 32 | 10. Chi phí hoạt động khác | | 2.137.020.025 | 1.294.584.000 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | | 725.886.384.471 | 940.582.949.770 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 2.821.974.887 | 2.318.025.113 |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định | | 4.436.434.604 | 3.416.120.258 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 7.258.409.491 | 5.734.145.371 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 51 | 1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | 5.657.866.600 | - |
| 52 | 2. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành | 35 | 393.221.026.423 | 319.880.432.482 |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 398.878.893.023 | 319.880.432.482 |
| 61 | V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | 4.699.039.909 | 7.614.109.444 |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 36 | 187.503.478.286 | 242.856.924.387 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 648.654.168.358 | 712.562.785.736 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | Thu nhập khác | 37 | 12.011.918.906 | 23.868.674.473 |
| 72 | Chi phí khác | | 97.244.606 | 155.975.137 |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | 11.914.674.300 | 23.712.699.336 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 660.568.842.658 | 736.275.485.072 |
| 91 | 1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 669.806.674.433 | 723.515.393.492 |
| 92 | 2. (Lỗ)/ lợi nhuận chưa thực hiện | | (9.237.831.775) | 12.760.091.580 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | 38 | 146.363.189.422 | 149.464.833.636 |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 38.1 | 148.210.755.777 | 146.912.815.320 |
| 100.2 | 2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 38.2 | (1.847.566.355) | 2.552.018.316 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 514.205.653.236 | 586.810.651.436 |
| 300 | XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | 1.439 | 2.193 |
| 501 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 39 | 1.439 | 2.193 |

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|--|-------------|------------------------|----------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | | 660.568.842.658 | 736.275.485.072 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | 276.272.815.858 | 286.607.409.782 |
| 03 | Khấu hao TSCĐ | | 44.249.438.254 | 22.103.983.238 |
| 04 | Các khoản dự phòng | | 2.134.860.025 | 24.840.055.283 |
| 05 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (2.821.974.887) | - |
| 06 | Dự chi lãi vay, lãi trái phiếu phát hành | | 393.221.026.423 | 319.880.432.482 |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (160.510.533.957) | (80.217.061.221) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | (1.342.174.509) | (10.039.481.963) |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 29.2 | (1.342.174.509) | (10.039.481.963) |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | 10.580.006.284 | (2.720.609.617) |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 29.2 | 10.580.006.284 | (2.720.609.617) |
| 30 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 946.079.490.291 | 1.010.122.803.274 |
| 31 | Tăng tài sản tài chính FVTPL | | (891.054.615.654) | (253.284.872.758) |
| 32 | Tăng các khoản đầu tư HTM | | (624.197.900.000) | (704.850.000.000) |
| 33 | Giảm/(tăng) các khoản cho vay | | 3.391.789.343.557 | (3.027.949.414.497) |
| 34 | Tăng tài sản tài chính AFS | | (1.272.031.058.357) | (4.584.328.133) |
| 35 | Giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | 3.002.354.000 | 117.226.806.100 |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 80.217.061.221 | 37.631.356.752 |
| 37 | Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | 8.459.371.308 | 2.283.918.146 |
| 39 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác | | 5.286.054.598 | (17.862.885.165) |
| 40 | Giảm/(tăng) các tài sản khác | | 755.556.936 | (1.643.666.350) |
| 41 | Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 70.708.450.657 | 106.488.015.465 |
| 42 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 10.312.726.363 | (35.387.042.074) |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | | (120.897.858.997) | (133.859.888.738) |
| 44 | Lãi vay đã trả | | (409.817.342.067) | (284.378.622.542) |
| 45 | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán | | 10.512.924.398 | (389.013.596.134) |
| 46 | (Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | (2.931.530.147) | 1.111.996.849 |
| 47 | (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | (19.596.398.598) | 27.738.066.455 |
| 48 | (Giảm)/tăng phải trả người lao động | | (10.891.699.356) | 8.368.215.704 |
| 50 | Giảm phải trả, phải nộp khác | | (817.871.739.684) | (1.848.377.654.522) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | 357.833.190.469 | (5.390.220.792.168) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (113.916.688.278) | (90.924.742.266) |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 759.885.104 | 291.755.316 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (113.156.803.174) | (90.632.986.950) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 71 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 1.129.747.940.000 | 786.395.880.000 |
| 72 | Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | | (91.404.800) | (532.663.500) |
| 73 | Tiền vay gốc | | 13.688.383.972.494 | 17.889.566.074.290 |
| 73.2 | - Tiền vay khác | | 13.688.383.972.494 | 17.889.566.074.290 |
| 74 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (14.986.100.000.000) | (13.173.205.346.778) |
| 74.3 | - Tiền chi trả gốc vay khác | | (14.986.100.000.000) | (13.173.205.346.778) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (168.059.492.306) | 5.502.223.944.012 |
| 90 | LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | | 76.616.894.989 | 21.370.164.894 |
| 101 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 5 | 118.318.984.352 | 96.948.819.458 |
| 101.1 | Tiền | | 91.018.984.352 | 49.648.819.458 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | 27.300.000.000 | 47.300.000.000 |
| 103 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 5 | 194.935.879.341 | 118.318.984.352 |
| 103.1 | Tiền | | 24.935.879.341 | 91.018.984.352 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | 170.000.000.000 | 27.300.000.000 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 224.964.387.550.753 | 276.427.382.628.868 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (222.373.311.637.508) | (279.119.567.459.430) |
| 07 | 3. (Chi trả)/ nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (3.149.552.440.020) | 3.831.698.112.731 |
| 09 | 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (12.781.817.692) | (11.473.058.492) |
| 12 | 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 4.673.248.482.896 | 5.752.066.162.611 |
| 13 | 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (4.699.492.344.357) | (5.734.171.845.245) |
| 20 | (Giảm)/ tăng tiền thuần trong năm | | (597.502.205.928) | 1.145.934.541.043 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 3.676.971.073.048 | 2.531.036.532.005 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 3.676.971.073.048 | 2.531.036.532.005 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 3.624.388.650.402 | 2.516.821.135.267 |
| 34 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 25.495.811.279 | 5.023.102.737 |
| 35 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 27.086.611.367 | 9.192.294.001 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 3.079.468.867.120 | 3.676.971.073.048 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 3.079.468.867.120 | 3.676.971.073.048 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 2.658.148.303.510 | 3.624.388.650.402 |
| 43 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 420.477.813.704 | 25.495.811.279 |
| 45 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 842.749.906 | 27.086.611.367 |

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm trong năm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Ngày 1/1/2021 | Ngày 1/1/2022 | Năm trước | | Năm nay | | Ngày 31/12/2021 | Ngày 31/12/2022 |
| | VND | VND | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | VND | VND |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.643.181.396.700 | 2.675.521.133.200 | 1.032.339.736.500 | - | 1.129.656.535.200 | - | 2.675.521.133.200 | 3.805.177.668.400 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông | 1.643.310.840.000 | 2.676.183.240.000 | 1.032.872.400.000 | - | 1.129.747.940.000 | - | 2.676.183.240.000 | 3.805.931.180.000 |
| 1.2. Cổ phiếu quỹ | (129.443.300) | (662.106.800) | (532.663.500) | - | (91.404.800) | - | (662.106.800) | (753.511.600) |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 39.987.506.742 | 69.328.039.314 | 29.340.532.572 | - | - | - | 69.328.039.314 | 69.328.039.314 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 39.977.522.642 | 69.318.055.214 | 29.340.532.572 | - | - | - | 69.318.055.214 | 69.318.055.214 |
| 5. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | 1.625.982.305 | 1.625.982.305 | - | - | - | - | 1.625.982.305 | 1.625.982.305 |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 335.596.064.315 | 595.752.698.075 | 586.810.651.435 | 326.654.017.675 | 521.595.918.656 | 577.765.914.507 | 595.752.698.075 | 539.582.702.224 |
| a. Lợi nhuận đã thực hiện | 340.448.459.848 | 590.397.020.344 | 576.602.578.171 | 326.654.017.675 | 521.595.918.656 | 570.375.649.087 | 590.397.020.344 | 541.617.289.913 |
| b. Lợi nhuận chưa thực hiện | (4.852.395.533) | 5.355.677.731 | 10.208.073.264 | - | - | 7.390.265.420 | 5.355.677.731 | (2.034.587.689) |
| TỔNG CỘNG | 2.060.368.472.704 | 3.411.545.908.108 | 1.677.831.453.079 | 326.654.017.675 | 1.651.252.453.856 | 577.765.914.507 | 3.411.545.908.108 | 4.485.032.447.457 |

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Người kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 58/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 649 người (31 tháng 12 năm 2021: 671 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.805.931.180.000 VND, vốn chủ sở hữu là 4.485.032.447.457 VND và tổng tài sản là 10.641.369.688.557 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý Quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư 146, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư 146. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.22.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trị thấp hơn giữa vốn đầu tư thực tế và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

| | | | | | | |
|--|---|--|---|---|---|--|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | X | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|--|---|--|---|---|---|--|

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết theo Tờ trình số 2012/2022/MBS/KT-TTr ngày 20 tháng 12 năm 2022. Theo đó, giá trị sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá giá chứng khoán là giá trị định giá do Khối nghiên cứu thực hiện. Chênh lệch giữa dự phòng tính theo giá trị định giá và dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC được loại trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trị thấp hơn giữa vốn đầu tư thực tế và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

| | | | | | | |
|--|---|--|---|---|---|--|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | X | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|--|---|--|---|---|---|--|

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết theo Tờ trình số 2012/2022/MBS/KT-TTr ngày 20 tháng 12 năm 2022. Theo đó, giá trị sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá giá chứng khoán là giá trị định giá do Khối nghiên cứu thực hiện. Chênh lệch giữa dự phòng tính theo giá trị định giá và dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC được loại trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có).

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS cho mục đích bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 6 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 2 - 5 năm |

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "*Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*". Khoản chênh lệch giảm chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác

Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Trong năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 24.935.879.341 | 91.018.984.352 |
| Các khoản tương đương tiền | 170.000.000.000 | 27.300.000.000 |
| Tổng cộng | 194.935.879.341 | 118.318.984.352 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Năm 2022 | | Năm 2021 | |
|--------------------------|--|--|--|--|
| | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i> | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i> |
| a. Của Công ty | 548.852.153 | 16.545.440.494.990 | 443.618.903 | 27.801.842.170.000 |
| - Cổ phiếu | 44.804.053 | 1.511.791.088.990 | 87.942.403 | 4.117.302.834.000 |
| - Trái phiếu | 141.840.000 | 14.737.914.920.000 | 219.460.000 | 23.243.892.200.000 |
| - Chứng khoán khác | 362.208.100 | 295.734.486.000 | 136.216.500 | 440.647.136.000 |
| b. Của nhà đầu tư | 20.372.752.897 | 455.983.832.336.253 | 23.129.788.849 | 570.702.258.169.162 |
| - Cổ phiếu | 19.508.502.795 | 452.332.269.118.180 | 22.432.987.349 | 563.151.959.903.770 |
| - Trái phiếu | 27.289.331 | 2.916.793.330.785 | 45.310.930 | 5.142.235.409.392 |
| - Chứng khoán khác | 836.960.771 | 734.769.887.288 | 651.490.570 | 2.408.062.856.000 |
| Tổng cộng | 20.921.605.050 | 472.529.272.831.243 | 23.573.407.752 | 598.504.100.339.162 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 148.079.571 | 107.537.306 | 92.501.168.787 | 93.600.823.000 |
| ILB | 21.686.135 | 17.365.200 | 46.230.750 | 65.660.000 |
| VNM | 5.744.739 | 5.783.600 | 1.949.239.140 | 1.800.876.800 |
| FPT | 5.543.741 | 5.613.700 | 1.594.672.791 | 1.608.207.600 |
| SGC | 4.504.500 | 4.641.000 | 13.876.192.149 | 13.703.550.000 |
| SVC | 5.175.573 | 4.518.800 | 20.105.439.280 | 19.920.424.000 |
| VSC | 4.807.763 | 4.491.800 | 10.083.856.524 | 9.002.736.600 |
| ARM | 3.241.000 | 4.200.000 | 27.771.715.300 | 28.996.801.500 |
| MWG | 5.255.420 | 3.861.000 | 5.909.189.653 | 5.753.030.400 |
| HHC | 1.899.917 | 3.675.000 | 612.139.350 | 598.728.450 |
| PNJ | 2.609.130 | 2.697.000 | 534.138.601 | 606.370.800 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 87.611.653 | 50.690.206 | 10.018.355.249 | 11.544.436.850 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 2.611.393.334.800 | 2.611.393.334.800 | 706.952.054.700 | 706.952.054.700 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | - | - | 724.202.987.109 | 724.202.987.108 |
| Trái phiếu niêm yết | - | - | 197.592.000.000 | 197.592.000.000 |
| Tổng cộng | 2.611.541.414.371 | 2.611.500.872.106 | 1.721.248.210.596 | 1.722.347.864.808 |

Trong đó, chứng khoán sử dụng làm tài sản bảo đảm cho chứng quyền có giá gốc và giá trị hợp lý như sau:

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| VNM | 5.744.739 | 5.783.600 | 5.269.324.023 | 5.121.446.400 |
| FPT | 5.543.741 | 5.613.700 | 7.145.602.987 | 7.056.654.000 |
| MWG | 4.305.192 | 3.217.500 | 4.340.792 | 4.077.000 |
| PNJ | 2.609.130 | 2.697.000 | 2.609.130 | 2.886.000 |
| KDH | 2.512.698 | 2.385.000 | 3.761.691 | 4.590.000 |
| HPG | 2.193.881 | 1.656.000 | 14.240.998 | 13.316.800 |
| HDB | 1.287.107 | 1.196.250 | - | - |
| ACB | 1.146.329 | 1.095.000 | 27.721.797.512 | 28.942.050.000 |
| MSN | 1.113.840 | 930.000 | 1.079.758 | 1.710.000 |
| VPB | 1.503.634 | 895.000 | 2.859.613 | 1.790.000 |
| Tổng cộng | 27.960.291 | 25.469.050 | 40.165.616.504 | 41.148.520.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 981.292.939.025 | 1.584.415.039.025 |
| Tài sản dài hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 595.320.000.000 | 10.000.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 642.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | 2.218.612.939.025 | 1.594.415.039.025 |

7.3 Các khoản cho vay

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ | 3.494.189.786.432 | 3.494.189.786.432 | 6.140.319.882.544 | 6.140.319.882.544 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 265.310.046.304 | 265.310.046.304 | 1.010.969.293.749 | 1.010.969.293.749 |
| Tổng cộng | 3.759.499.832.736 | 3.759.499.832.736 | 7.151.289.176.293 | 7.151.289.176.293 |

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | 31/12/2022 | | 31/12/2021 | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 117.975.345.153 | 35.392.258.653 | 117.949.857.502 | 35.366.771.002 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1.172.766.982.585 | 1.172.766.982.585 | - | - |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 100.000.000.000 | 99.238.588.121 | - | - |
| Tổng cộng | 1.390.742.327.738 | 1.307.397.829.359 | 117.949.857.502 | 35.366.771.002 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

| | 31/12/2022 | | | 31/12/2021 | | (Trích lập)/hoàn nhập trong kỳ VND |
|---|-------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|--|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị thị trường VND | Giá trị dự phòng VND | Giá trị dự phòng VND | |
| Tài sản tài chính AFS | | | | | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 6.355.517 | 117.975.345.153 | 35.392.416.253 | (82.583.086.500) | (82.583.086.500) | - |
| CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước | 1.710.000 | 46.768.500.000 | 17.100.000.000 | (29.668.500.000) | (29.668.500.000) | - |
| TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam | 2.500.000 | 30.000.000.000 | 8.750.000.000 | (21.250.000.000) | (21.250.000.000) | - |
| CTCP Chế biến Thủy sản út Xi | 894.705 | 26.214.856.500 | 3.578.820.000 | (22.636.036.500) | (22.636.036.500) | - |
| CTCP công nghiệp cao su COECCO | 492.000 | 7.380.000.000 | 2.952.000.000 | (4.428.000.000) | (4.428.000.000) | - |
| Công ty cổ phần Viet Lotus | 457.300 | 4.573.000.000 | 2.972.450.000 | (1.600.550.000) | (1.600.550.000) | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 301.512 | 3.038.988.653 | 39.146.253 | (3.000.000.000) | (3.000.000.000) | - |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 7.061.228 | 1.172.766.982.585 | 1.172.766.982.585 | - | - | - |
| CTCP Tập đoàn Novaland | 6.019.738 | 605.760.385.416 | 605.760.385.416 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam | 1.718 | 181.265.329.344 | 181.265.329.344 | - | - | - |
| CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TENAMYD | 1.500 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 130 | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | - | - | - |
| Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) | 1.038.142 | 105.741.267.825 | 105.741.267.825 | - | - | - |
| Tổng cộng | 13.416.745 | 1.290.742.327.738 | 1.208.159.398.838 | (82.583.086.500) | (82.583.086.500) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 82.583.086.500 | 59.055.729.445 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm | - | 23.527.357.055 |
| Số dư cuối năm | 82.583.086.500 | 82.583.086.500 |

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| Các loại tài sản tài chính | 31/12/2022 | | | Giá trị đánh giá lại VND |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá | | |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| FVTPL | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 148.079.571 | 9.061.093 | (49.603.359) | 107.537.305 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 2.611.393.334.800 | - | - | 2.611.393.334.800 |
| AFS | | | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 114.972.811.710 | 157.600 | (79.583.086.500) | 35.389.882.810 |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 100.000.000.000 | - | (761.411.879) | 99.238.588.121 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 1.172.766.982.585 | - | - | 1.172.766.982.585 |
| Đầu tư khác | 3.000.000.000 | - | (3.000.000.000) | - |
| Tổng cộng | 4.002.281.208.666 | 9.218.693 | (83.394.101.738) | 3.918.896.325.621 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Các loại tài sản tài chính | 31/12/2021 | | | |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| | Giá mua VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại VND |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| FVTPL | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 92.501.168.787 | 3.253.840.587 | (2.154.186.375) | 93.600.822.999 |
| Trái phiếu niêm yết | 724.202.987.109 | - | - | 724.202.987.109 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 197.592.000.000 | - | - | 197.592.000.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 706.952.054.700 | - | - | 706.952.054.700 |
| AFS | | | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 114.949.857.502 | 157.600 | (58.333.086.500) | 56.616.928.602 |
| Đầu tư khác | 3.000.000.000 | - | (3.000.000.000) | - |
| Tổng cộng | 1.839.198.068.098 | 3.253.998.187 | (63.487.272.875) | 1.778.964.793.410 |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | - | 3.002.354.000 |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 64.711.196.146 | 36.417.255.215 |
| <i>Phải thu cổ tức</i> | 133.407.000 | 143.949.200 |
| <i>Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ</i> | - | 3.630.821.918 |
| <i>Phải thu lãi cho vay margin</i> | 64.577.789.146 | 32.642.484.097 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận | 95.799.337.811 | 43.799.806.006 |
| <i>Dự thu lãi trái phiếu</i> | 24.177.423.886 | 5.668.521.792 |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | 71.621.913.925 | 38.131.284.214 |
| Tổng cộng | 160.510.533.957 | 83.219.415.221 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu hoạt động tư vấn tài chính | 11.809.780.000 | 20.251.006.000 |
| Phải thu dịch vụ khác | 665.050.785 | 323.535.525 |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 55.111.764 | 219.052.940 |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 107 | - |
| Phải thu của khách hàng dịch vụ tài chính khác | - | 195.719.499 |
| Tổng cộng | 12.529.942.656 | 20.989.313.964 |

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Treo phí giao dịch | 1.777.055.340 | - |
| Phải thu khác | 1.743.766.871 | 10.061.633.840 |
| Tổng cộng | 3.520.822.211 | 10.061.633.840 |

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp | 6.217.644.025 | 4.082.784.000 |
| Dự phòng phải thu khác | 18.114.228 | 18.114.228 |
| Tổng cộng | 6.235.758.253 | 4.100.898.228 |

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 4.082.784.000 | 3.499.900.000 |
| Trích lập trong năm | 2.134.860.025 | 1.294.584.000 |
| Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong năm | - | (711.700.000) |
| Số dư cuối năm | 6.217.644.025 | 4.082.784.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng | 403.503.721 | 885.030.444 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 38.137.367 |
| Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ | 66.427.253 | 7.139.004.952 |
| Chi phí trả trước khác | 13.847.465.699 | 15.951.135.785 |
| Tổng cộng | 14.317.396.673 | 24.013.308.548 |

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỘC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đặt cọc khác | 15.090.000.000 | 15.090.000.000 |
| Tổng cộng | 15.090.000.000 | 15.090.000.000 |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình năm 2022 như sau:

| | <i>Máy móc, thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------|--------------------------------------|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 150.273.753.763 | 7.134.006.999 | 6.163.631.315 | 163.571.392.077 |
| Mua trong năm | 147.082.452.428 | 3.497.875.636 | 4.710.994.368 | 155.291.322.432 |
| Giảm trong năm | (66.812.918.883) | (4.958.312.000) | (2.074.806.800) | (73.846.037.683) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>230.543.287.308</u> | <u>5.673.570.635</u> | <u>8.799.818.883</u> | <u>245.016.676.826</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 73.271.741.429 | 5.082.652.903 | 4.459.876.595 | 82.814.270.927 |
| Khấu hao trong năm | 32.639.251.546 | 3.031.303.656 | 1.664.340.435 | 37.334.895.637 |
| Giảm trong năm | (5.735.699.917) | (4.832.434.035) | (2.141.825) | (10.570.275.777) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>100.175.293.058</u> | <u>3.281.522.524</u> | <u>6.122.075.205</u> | <u>109.578.890.787</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>77.002.012.334</u> | <u>2.051.354.096</u> | <u>1.703.754.720</u> | <u>80.757.121.150</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>130.367.994.250</u> | <u>2.392.048.111</u> | <u>2.677.743.678</u> | <u>135.437.786.039</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 50.007.868.189 đồng (31 tháng 12 năm 2021: 52.123.623.088 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình năm 2021 như sau:

| | <i>Máy móc, thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------|--------------------------------------|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 92.416.675.563 | 7.134.006.999 | 4.980.292.173 | 104.530.974.735 |
| Mua trong năm | 57.986.469.000 | - | 1.279.826.000 | 59.266.295.000 |
| Giảm trong năm | (129.390.800) | - | (96.486.858) | (225.877.658) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>150.273.753.763</u> | <u>7.134.006.999</u> | <u>6.163.631.315</u> | <u>163.571.392.077</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 61.249.510.060 | 4.105.989.631 | 3.566.664.241 | 68.922.163.932 |
| Khấu hao trong năm | 12.122.003.274 | 976.663.272 | 989.699.212 | 14.088.365.758 |
| Giảm trong năm | (99.771.905) | - | (96.486.858) | (196.258.763) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>73.271.741.429</u> | <u>5.082.652.903</u> | <u>4.459.876.595</u> | <u>82.814.270.927</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | <u>31.167.165.503</u> | <u>3.028.017.368</u> | <u>1.413.627.932</u> | <u>35.608.810.803</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>77.002.012.334</u> | <u>2.051.354.096</u> | <u>1.703.754.720</u> | <u>80.757.121.150</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2022 như sau:

| | <i>Phần mềm máy tính VND</i> |
|---------------------------|----------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 64.740.748.537 |
| Mua trong năm | 67.310.150.161 |
| Giảm trong năm | <u>(34.838.746.632)</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>97.212.152.066</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 23.765.546.970 |
| Hao mòn trong năm | 17.506.624.604 |
| Giảm trong năm | <u>(21.806.210)</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>41.250.365.364</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>40.975.201.567</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>55.961.786.702</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.640.503.221 đồng (31 tháng 12 năm 2021: 1.608.233.300 đồng).

Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2021 như sau:

| | <i>Phần mềm máy tính VND</i> |
|---------------------------|----------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 32.872.301.271 |
| Mua trong năm | 32.078.447.266 |
| Giảm trong năm | <u>(210.000.000)</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>64.740.748.537</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 15.327.793.069 |
| Hao mòn trong năm | 8.464.097.986 |
| Giảm trong năm | <u>(26.344.085)</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>23.765.546.970</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021 | <u>17.544.508.202</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>40.975.201.567</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê nhà dài hạn | 50.852.795.424 | 54.867.617.547 |
| Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn | 13.338.722.000 | 7.912.468.740 |
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 5.763.521.540 | 5.003.700.749 |
| Chi phí đồng phục dài hạn | 53.919.272 | 724.987.114 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 12.554.072.241 | 14.660.707.815 |
| Chi phí trả trước không phân bổ định kỳ dài hạn | 45.375.000 | 55.738.000 |
| Tổng cộng | 82.608.405.477 | 83.225.219.965 |

17. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc VSD, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 17.956.433.957 | 15.456.433.957 |
| Tiền nộp thêm | 2.043.566.043 | 2.500.000.000 |
| Số dư cuối năm | 20.000.000.000 | 17.956.433.957 |

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 10.109.941.596 | 10.089.791.367 |
| Lãi trong năm | 20.239.138 | 20.150.229 |
| Số dư cuối năm | 10.130.180.734 | 10.109.941.596 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*) | 3.580.170.000.000 | 4.509.200.000.000 |
| Ngân hàng Union Bank of Taiwan (Union Bank of Taiwan Co., Ltd) | 1.166.050.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 500.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt | 350.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex | 350.000.000.000 | 415.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 298.900.000.000 | 90.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 250.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Ngân hàng KB Kookmin Bank | 232.750.000.000 | 458.850.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega | 232.470.000.000 | 228.230.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội | 200.000.000.000 | 460.000.000.000 |
| Ngân hàng quốc tế Taishin | - | 455.220.000.000 |
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng | - | 400.000.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam | - | 199.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | - | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng SinoPac – chi nhánh Hong Kong | - | 226.900.000.000 |
| Ngân hàng TNHH CTBC - CN HCM | - | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | - | 260.000.000.000 |
| Ngân hàng Daegu - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | - | 116.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | - | 200.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**) | 1.851.531.897.490 | 1.757.214.308.030 |
| Tổng | 5.431.701.897.490 | 6.266.414.308.030 |

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,24% đến 8,00%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.

(**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với các lãi suất từ 3,16% đến 9,00%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả chứng quyền | - | 10.435.038.000 |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán | 9.929.147.312 | 18.156.210.424 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 2.196.705.792 | 1.643.520.535 |
| Tổng cộng | 12.125.853.104 | 30.234.768.959 |

Trong đó, chi tiết chứng quyền Công ty phát hành trong năm như sau:

| | <i>Số lượng được phép phát hành</i> | <i>Số lượng đang lưu hành</i> |
|------------------|---|-----------------------------------|
| CACB01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CFPT01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CHDB01MBS22CE | 3.000.000 | - |
| CHPG01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CMSN01MBS22CE | 3.000.000 | - |
| CMWG01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CPOW01MBS22CE | 8.000.000 | - |
| CSTB01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CTCB01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CVHM01MBS22CE | 6.000.000 | - |
| CVIC01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CVNM01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| CVPB01MBS22CE | 5.000.000 | - |
| Tổng cộng | 65.000.000 | - |

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền mua các tài sản tài chính | - | 1.866.054.000 |
| Phải trả cung cấp dịch vụ | 30.976.908.715 | 18.438.374.797 |
| Tổng cộng | 30.976.908.715 | 20.304.428.797 |

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 228.202.561 | 899.094.667 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.333.710.343 | 35.020.813.563 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 31.074.482.482 | 50.294.221.229 |
| Các loại thuế khác | 411.929.330 | 117.697.075 |
| Tổng cộng | 94.048.324.716 | 86.331.826.534 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

| | <i>Số phải thu đầu năm</i> VND | <i>Số phải trả đầu năm</i> VND | <i>Số phải nộp trong năm</i> VND | <i>Số đã nộp trong năm</i> VND | <i>Số phải thu cuối năm</i> VND | <i>Số phải trả cuối năm</i> VND |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 899.094.667 | 6.742.758.120 | 7.413.650.226 | - | 228.202.561 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 35.020.813.563 | 148.210.755.777 | 120.897.858.997 | - | 62.333.710.343 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 50.294.221.229 | 401.511.395.583 | 421.239.351.545 | 508.217.215 | 31.074.482.482 |
| Các loại thuế khác | 35.468.399 | 117.697.075 | 6.603.624.685 | 6.273.924.031 | - | 411.929.330 |
| Tổng cộng | 35.468.399 | 86.331.826.534 | 563.068.534.165 | 555.824.784.799 | 508.217.215 | 94.048.324.716 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự trả lãi trái phiếu phát hành | 28.875.195.622 | 11.496.791.102 |
| Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng | 14.131.474.462 | 10.706.220.023 |
| Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác | 31.763.339.314 | 35.970.682.629 |
| Chi phí phải trả khác | 62.592.872.995 | 133.301.323.652 |
| Tổng cộng | 137.362.882.393 | 191.475.017.406 |

24. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng | - | 158.248.586.015 |

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty ngừng dịch vụ nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán.

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả khác | 23.961.919.090 | 10.167.563.241 |
| Tổng cộng | 23.961.919.090 | 10.167.563.241 |

26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

| Năm phát hành | Lô | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-------------------------------------|------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2019 | Lô 1 | 7,125% | 2022 | - | 15.000.000.000 |
| | Lô 2 | 7,225% | 2022 | - | 10.000.000.000 |
| 2021 | Lô 1 | 7,500% | 2022 | - | 520.000.000.000 |
| | Lô 2 | 7,200% | 2023 | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| | Lô 3 | 7,300% | 2023 | - | 90.000.000.000 |
| 2022 | Lô 1 | 7,200% | 2023 | 172.000.000.000 | - |
| Chi phí phát hành | | | | (22.222.220) | (18.605.254) |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | | | | 371.977.777.780 | 834.981.394.746 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.643.310.840.000 | (129.443.300) | 39.987.506.742 | 39.977.522.642 | 1.625.982.305 | 335.596.064.315 | 2.060.368.472.704 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 586.810.651.435 | 586.810.651.435 |
| Trích lập quỹ | - | - | 29.340.532.572 | 29.340.532.572 | - | (58.681.065.144) | - |
| Phát hành cổ phiếu | 786.395.880.000 | - | - | - | - | - | 786.395.880.000 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (532.663.500) | - | - | - | - | (532.663.500) |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 246.476.520.000 | - | - | - | - | (246.476.520.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (21.496.432.531) | (21.496.432.531) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.676.183.240.000 | (662.106.800) | 69.328.039.314 | 69.318.055.214 | 1.625.982.305 | 595.752.698.075 | 3.411.545.908.108 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 514.205.653.236 | 514.205.653.236 |
| Phát hành cổ phiếu | 594.580.930.000 | - | - | - | - | - | 594.580.930.000 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | (91.404.800) | - | - | - | - | (91.404.800) |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 535.167.010.000 | - | - | - | - | (535.167.010.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (35.208.639.087) | (35.208.639.087) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 3.805.931.180.000 | (753.511.600) | 69.328.039.314 | 69.318.055.214 | 1.625.982.305 | 539.582.702.224 | 4.485.032.447.457 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện | 541.617.289.913 | 590.397.020.344 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (2.034.587.689) | 5.355.677.731 |
| Tổng cộng | 539.582.702.224 | 595.752.698.075 |

27.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 380.593.118 | 267.618.324 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 380.593.118 | 267.918.324 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 380.593.118 | 267.918.324 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 380.593.118 | 267.918.324 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (30.441) | (27.683) |
| Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ | (30.441) | (27.683) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (30.441) | (27.683) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 380.562.677 | 267.590.641 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 380.562.677 | 267.590.641 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 9.883.660.000 | 9.883.660.000 |
| Tổng cộng | 9.883.660.000 | 9.883.660.000 |

28.2 Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại | 42.349.055.085 | 45.343.493.003 |
| Dịch vụ tài chính niêm yết | 147.128.725.268 | 147.418.712.942 |
| Dịch vụ tài chính khác | 169.893.530.194 | 170.243.010.194 |
| Nợ khó đòi đã xử lý khác | 184.227.469.549 | 191.419.096.004 |
| Tổng cộng | 543.598.780.096 | 554.424.312.143 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ bằng JPY | | |
| Số lượng | 780 | 780 |
| Giá trị quy đổi | 142.233 | 142.233 |

28.4 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại VSD của CTCK

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 64.000.000 | 847.777.200.000 |
| Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 13.063.050.000 | 13.063.050.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 120.000 | 793.339.000.000 |
| Tổng cộng | 13.127.170.000 | 1.654.179.250.000 |

28.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 60.545.580.000 | 73.519.860.000 |
| | 60.545.580.000 | 73.519.860.000 |

28.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch VSD của nhà đầu tư

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 23.812.915.010.000 | 21.615.007.140.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 805.763.860.000 | 1.448.225.230.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 8.906.599.130.000 | 8.275.871.640.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 3.188.513.920.000 | 2.727.061.740.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 444.969.820.000 | 1.079.632.490.000 |
| Tổng cộng | 37.158.761.740.000 | 35.145.798.240.000 |

28.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 61.335.830.000 | 12.765.570.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 250.311.780.000 | 364.763.200.000 |
| Tổng cộng | 311.647.610.000 | 377.528.770.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước | 354.302.850.000 | 1.083.084.280.000 |
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài | 7.000.000 | 1.817.000.000 |
| Tổng cộng | 354.309.850.000 | 1.084.901.280.000 |

28.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước | 858.240.000 | 858.240.000 |
| Tổng cộng | 858.240.000 | 858.240.000 |

28.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 2.383.039.436.763 | 3.479.715.514.579 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 2.305.747.369.083 | 3.066.929.744.761 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 22.689.163.106 | 43.512.575.951 |
| - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư | 54.602.904.574 | 369.273.193.867 |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD | 275.108.866.747 | 144.673.135.823 |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 420.477.813.704 | 25.495.811.279 |
| Tổng cộng | 3.078.626.117.214 | 3.649.884.461.681 |

28.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|--------------------|-----------------------|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành | 30.676.364 | 26.905.801.364 |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 812.073.542 | 180.810.003 |
| Tổng cộng | 842.749.906 | 27.086.611.367 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 3.057.773.916.524 | 3.618.928.606.100 |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 20.852.200.690 | 30.955.855.581 |
| Tổng cộng | 3.078.626.117.214 | 3.649.884.461.681 |

28.13 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|---|-------------------|-----------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 10.953.000 | 10.953.000 |
| Công ty CP du lịch Kim Liên | 488.085 | 488.085 |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác | 19.235.279 | 26.894.360.279 |
| Tổng cộng | 30.676.364 | 26.905.801.364 |

28.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 812.073.542 | 180.810.003 |
| Tổng cộng | 812.073.542 | 180.810.003 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền VND | Lãi bán chứng khoán năm nay VND | Lãi bán chứng khoán năm trước VND |
|-----|-------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 6.707.880 | 254.371.100.050 | 241.389.221.259 | 12.981.878.791 | 194.597.009.409 |
| | FPT | 794.900 | 83.256.670.000 | 78.016.313.170 | 5.240.356.830 | 14.837.473.267 |
| | MWG | 163.800 | 21.895.510.000 | 19.625.643.623 | 2.269.866.377 | 10.465.147.186 |
| | POW | 2.378.000 | 33.274.580.000 | 32.172.060.310 | 1.102.519.690 | - |
| | VPB | 787.000 | 28.953.110.000 | 27.925.405.992 | 1.027.704.008 | 21.158.533.265 |
| | ACB | 531.000 | 14.858.935.000 | 14.175.850.864 | 683.084.136 | 414.037.503 |
| | VRE | 591.100 | 18.002.350.000 | 17.627.246.954 | 375.103.046 | 2.645.873.249 |
| | HPG | 192.400 | 9.082.355.000 | 8.775.360.905 | 306.994.095 | 59.244.938.456 |
| | Cổ phiếu niêm yết khác | 1.269.680 | 45.047.590.050 | 43.071.339.441 | 1.976.250.609 | 85.831.006.483 |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi | 965.077.067 | 108.534.315.148.752 | 108.511.436.297.635 | 22.878.851.117 | 11.659.160.360 |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 16.090.000 | 1.594.147.020.000 | 1.593.897.650.000 | 249.370.000 | 1.676.333.333 |
| | TD2131018 | 2.000.000 | 197.666.000.000 | 197.592.000.000 | 74.000.000 | - |
| | TD2030017 | 2.500.000 | 250.933.500.000 | 250.887.000.000 | 46.500.000 | - |
| | TD2131015 | 2.600.000 | 257.394.700.000 | 257.377.200.000 | 17.500.000 | - |
| | TD2030020 | 2.000.000 | 191.845.000.000 | 191.828.000.000 | 17.000.000 | - |
| | TD1934187 | 500.000 | 60.039.000.000 | 60.023.000.000 | 16.000.000 | - |
| | Trái phiếu niêm yết khác | 6.490.000 | 636.268.820.000 | 636.190.450.000 | 78.370.000 | 1.676.333.333 |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 9.058.415 | 2.259.120.909.330 | 2.203.513.748.347 | 55.607.160.983 | 59.497.246.317 |
| | TRUNGNAM SOLAR_BOND2020_03 | 7.412 | 796.444.606.176 | 756.080.543.768 | 40.364.062.408 | - |
| | NVLH2123010 | 3.207.225 | 335.477.071.022 | 328.812.282.610 | 6.664.788.412 | 23.344.471.804 |
| | TBLCH2122001 | 3.436.141 | 353.739.998.590 | 350.147.991.776 | 3.592.006.814 | - |
| | HPXH2122005 | 513.845 | 53.895.241.034 | 51.652.423.912 | 2.242.817.122 | 4.364.999.827 |
| | GBOND49-THANHPHOAQUA600B | 5.000 | 501.972.602.740 | 500.941.818.071 | 1.030.784.669 | 207.665.379 |
| | Trái phiếu chưa niêm yết khác | 1.888.792 | 217.591.389.768 | 215.878.688.210 | 1.712.701.558 | 31.580.109.307 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền VND | Lãi bán chứng khoán năm nay VND | Lãi bán chứng khoán năm trước VND |
|-----|---------------------------------|------------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---|
| 5 | Chứng quyền có bảo đảm | 161.412.600 | 70.285.208.000 | 89.567.448.531 | 73.601.340.401 | 64.277.669.525 |
| | Đáo hạn chứng quyền CHPG2204 | 2.885.900 | - | - | 11.441.239.728 | - |
| | Đáo hạn chứng quyền CTCB2202 | 4.782.300 | - | - | 5.616.757.466 | - |
| | Đáo hạn chứng quyền CACB2101 | 2.801.300 | - | - | 3.803.322.456 | - |
| | Đáo hạn chứng quyền CSTB2203 | 3.478.700 | - | - | 3.738.189.080 | - |
| | Đáo hạn chứng quyền CVIC2110 | 3.989.200 | - | - | 3.572.647.323 | - |
| | Mua chứng quyền CSTB2203 | 9.159.500 | 8.305.619.000 | 10.422.754.964 | 2.117.135.964 | - |
| | Mua chứng quyền CPOW2203 | 19.029.200 | 7.447.171.000 | 9.546.710.281 | 2.099.539.281 | - |
| | Mua chứng quyền CVIC2110 | 5.086.100 | 3.446.339.000 | 5.431.375.429 | 1.985.036.429 | - |
| | Mua chứng quyền CFPT2202 | 6.097.300 | 10.326.333.000 | 11.942.076.691 | 1.615.743.691 | - |
| | Mua chứng quyền CVRE2202 | 7.765.600 | 3.613.615.000 | 4.889.688.289 | 1.276.073.289 | - |
| | Lãi mua một số chứng quyền khác | 96.337.500 | 37.146.131.000 | 47.334.842.877 | 36.335.655.694 | 64.277.669.525 |
| | Tổng cộng | 1.158.345.962 | 112.712.239.386.132 | 112.639.804.365.772 | 165.318.601.292 | 331.707.418.944 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền VND | Lỗ bán chứng khoán năm nay VND | Lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
|-----|-------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 16.959.886 | 529.637.447.024 | 596.401.530.506 | 66.764.083.482 | 24.663.179.163 |
| | HPG | 3.124.300 | 105.582.480.000 | 117.085.829.954 | 11.503.349.954 | 3.250.261.217 |
| | STB | 1.981.300 | 47.405.740.000 | 57.541.340.663 | 10.135.600.663 | 2.354.223.513 |
| | TCB | 924.078 | 36.959.118.900 | 45.650.230.021 | 8.691.111.121 | 2.494.038.474 |
| | VHM | 459.200 | 29.948.320.000 | 35.066.788.749 | 5.118.468.749 | 1.323.229.982 |
| | VIC | 270.400 | 22.362.690.000 | 25.467.482.164 | 3.104.792.164 | 175.660.457 |
| | VRE | 1.170.700 | 32.482.955.000 | 35.409.967.897 | 2.927.012.897 | 4.248.501.781 |
| | Cổ phiếu niêm yết khác | 9.029.908 | 254.896.143.124 | 280.179.891.058 | 25.283.747.934 | 10.817.263.739 |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi | 100 | 100.945.479.500 | 100.957.644.200 | 12.164.700 | 176.668.662 |
| 3 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - |
| 4 | Trái phiếu niêm yết | 54.430.000 | 5.615.899.680.000 | 5.616.746.170.000 | 846.490.000 | 3.447.553.333 |
| | TD2141039 | 6.600.000 | 654.890.400.000 | 655.003.100.000 | 112.700.000 | 18.000.000 |
| | TD2136026 | 5.060.000 | 526.314.760.000 | 526.397.940.000 | 83.180.000 | 299.500.000 |
| | TD2030018 | 6.000.000 | 596.983.000.000 | 597.045.000.000 | 62.000.000 | 17.500.000 |
| | TD2030017 | 2.500.000 | 247.476.000.000 | 247.534.500.000 | 58.500.000 | 26.000.000 |
| | TD2035027 | 1.000.000 | 93.209.000.000 | 93.266.500.000 | 57.500.000 | - |
| | TD1929176 | 1.000.000 | 113.418.000.000 | 113.474.000.000 | 56.000.000 | - |
| | TD2035026 | 4.000.000 | 419.926.000.000 | 419.977.000.000 | 51.000.000 | 257.700.000 |
| | Trái phiếu niêm yết khác | 28.270.000 | 2.963.682.520.000 | 2.964.048.130.000 | 365.610.000 | 2.828.853.333 |
| 5 | Trái phiếu chưa niêm yết | 10.695.090 | 1.457.568.451.504 | 1.473.422.017.684 | 15.853.566.180 | 16.414.952.076 |
| | NVLH2123010 | 4.563.008 | 473.962.166.574 | 479.500.720.653 | 5.538.554.079 | 385.589.433 |
| | VCPBOND2020-02 | 1.493.961 | 149.687.988.221 | 152.977.102.563 | 3.289.114.342 | 392.970.074 |
| | TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03 | 845 | 87.079.268.402 | 89.605.057.047 | 2.525.788.645 | - |
| | FLCH2122001 | 1.500.000 | 150.000.000.000 | 151.241.194.232 | 1.241.194.232 | 1.067.696 |
| | Trái phiếu chưa niêm yết khác | 3.137.276 | 596.839.028.307 | 600.097.943.189 | 3.258.914.882 | 15.635.324.873 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Đơn vị | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền VND | Lỗ bán chứng khoán năm nay VND | Lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
|-----|--------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--|
| 6 | Chứng quyền | 51.280.900 | 57.200.207.000 | 51.603.016.255 | 8.362.419.582 | 121.943.267.028 |
| | Đáo hạn chứng quyền CFPT2202 | 872.200 | - | - | 2.361.806.272 | - |
| | Đáo hạn chứng quyền CMWG2114 | 201.400 | - | - | 403.422.565 | - |
| | Mua chứng quyền CFPT2202 | 7.696.700 | 18.979.535.000 | 17.343.999.381 | 1.635.535.619 | - |
| | Mua chứng quyền CMWG2114 | 1.994.900 | 3.726.085.000 | 2.725.859.134 | 1.000.225.866 | - |
| | Mua chứng quyền CHPG2204 | 3.357.800 | 6.727.668.000 | 6.247.650.781 | 480.017.219 | - |
| | Mua chứng quyền CPOW2203 | 6.710.600 | 4.531.509.000 | 4.057.079.021 | 474.429.979 | - |
| | Mua chứng quyền CVPB2111 | 1.802.300 | 3.197.813.000 | 2.956.291.214 | 241.521.786 | - |
| | Lỗ mua một số chứng quyền khác | 28.645.000 | 20.037.597.000 | 18.272.136.724 | 1.765.460.276 | 121.943.267.028 |
| | Tổng cộng | 133.365.976 | 7.761.251.265.028 | 7.839.130.378.645 | 91.838.723.944 | 166.645.620.262 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

| Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND | Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--|---|--|------------------------|----------------------|
| FVTPL | | | | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 148.079.571 | 107.537.306 | (40.542.265) | 1.099.654.212 | (1.140.196.477) | (3.244.779.493) | 2.104.583.016 |
| ILB | 21.686.135 | 17.365.200 | (4.320.935) | 301.515 | (4.622.450) | (301.515) | (4.320.935) |
| VNM | 5.744.739 | 5.783.600 | 38.861 | (156.159.253) | 156.198.114 | 38.861 | 156.159.253 |
| FPT | 5.543.741 | 5.613.700 | 69.959 | (172.642.149) | 172.712.108 | 69.959 | 172.642.149 |
| SGC | 4.504.500 | 4.641.000 | 136.500 | (1.918.800) | 2.055.300 | 136.500 | 1.918.800 |
| SVC | 5.175.573 | 4.518.800 | (656.773) | 3.247.000 | (3.903.773) | (3.247.000) | (656.773) |
| VSC | 4.807.763 | 4.491.800 | (315.963) | (5.045.791) | 4.729.828 | - | 4.729.828 |
| ARM | 3.241.000 | 4.200.000 | 959.000 | 959.000 | - | - | - |
| MWG | 5.255.420 | 3.861.000 | (1.394.420) | 10.651.726 | (12.046.146) | (10.915.518) | (1.130.628) |
| HHC | 1.899.917 | 3.675.000 | 1.775.083 | 1.249.800 | 525.283 | 525.283 | - |
| PNJ | 2.609.130 | 2.697.000 | 87.870 | 542.529 | (454.659) | (454.659) | - |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 87.611.653 | 50.690.206 | (36.921.447) | 1.418.468.635 | (1.455.390.082) | (3.230.631.404) | 1.775.241.322 |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết | 100.000.000.000 | 99.238.588.121 | (761.411.879) | - | (761.411.879) | - | (761.411.879) |
| Tổng cộng | 100.148.079.571 | 99.346.125.427 | (801.954.144) | 1.099.654.212 | (1.901.608.356) | (3.244.779.493) | 1.343.171.137 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Trong đó, chi tiết lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

| <i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i> | <i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i> | <i>Giá trị hợp lý VND</i> | <i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND</i> | <i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND</i> | <i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND</i> | <i>Chênh lệch tăng VND</i> | <i>Chênh lệch giảm VND</i> |
|--|--|---------------------------|---|--|---|----------------------------|----------------------------|
| ACB | 1.146.329 | 1.095.000 | (51.329) | 1.220.252.488 | (1.220.303.817) | (1.220.252.488) | (51.329) |
| FPT | 5.543.741 | 5.613.700 | 69.959 | (88.948.987) | 89.018.946 | 69.959 | 88.948.987 |
| HDB | 1.287.107 | 1.196.250 | (90.857) | - | (90.857) | - | (90.857) |
| HPG | 2.193.881 | 1.656.000 | (537.881) | (924.198) | 386.317 | - | 386.317 |
| KDH | 2.512.698 | 2.385.000 | (127.698) | 828.309 | (956.007) | (828.309) | (127.698) |
| MSN | 1.113.840 | 930.000 | (183.840) | 630.242 | (814.082) | (630.242) | (183.840) |
| MWG | 4.305.192 | 3.217.500 | (1.087.692) | (263.792) | (823.900) | - | (823.900) |
| PNJ | 2.609.130 | 2.697.000 | 87.870 | 276.870 | (189.000) | (189.000) | - |
| VNM | 5.744.739 | 5.783.600 | 38.861 | (147.877.623) | 147.916.484 | 38.861 | 147.877.623 |
| VPB | 1.503.634 | 895.000 | (608.634) | (1.069.613) | 460.979 | - | 460.979 |
| Tổng cộng | 27.960.291 | 25.469.050 | (2.491.241) | 982.903.696 | (985.394.937) | (1.221.791.219) | 236.396.282 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Chênh lệch (giảm)/tăng về đánh giá lại chứng quyền

Lãi lỗ đánh giá lại chứng quyền của tổ chức phát hành:

| <i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i> | <i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i> | <i>Giá trị hợp lý VND</i> | <i>Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND</i> | <i>Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND</i> | <i>Chênh lệch giảm lũy kế VND</i> | <i>Chênh lệch tăng lũy kế VND</i> |
|--|--|---------------------------|---|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Chứng quyền của tổ chức phát hành | - | - | - | (2.693.529.050) | (7.335.226.791) | 996.628 |
| Tổng cộng | - | - | - | (2.693.529.050) | (7.335.226.791) | 996.628 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức | 1.008.711.939 | 3.166.554.906 |
| Trái tức | 70.475.027.205 | 32.890.867.520 |
| Tổng cộng | 71.483.739.144 | 36.057.422.426 |

29.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 92.492.546.801 | 69.313.069.043 |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi | 29.454.060.268 | - |
| Tổng cộng | 121.946.607.069 | 69.313.069.043 |

29.6 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ | 670.508.810.428 | 542.656.998.988 |
| Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 97.088.747.975 | 103.902.760.166 |
| Tổng cộng | 767.597.558.403 | 646.559.759.154 |

29.7 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức | 1.590.600.000 | 1.005.798.000 |
| Tổng cộng | 1.590.600.000 | 1.005.798.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới | 697.442.303.577 | 907.816.221.346 |
| Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh | 19.298.533.200 | 22.801.889.900 |
| Doanh thu môi giới khác | 32.540.805 | 963.648.000 |
| Tổng cộng | 716.773.377.582 | 931.581.759.246 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 4.975.628.181 | 4.674.586.817 |
| Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu | 31.039.721.600 | 98.415.518.253 |
| Tổng cộng | 36.015.349.781 | 103.090.105.070 |

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | 1.629.229.842 | 1.776.038.646 |
| Doanh thu phí chuyển nhượng | 1.169.601.490 | 3.483.171.997 |
| Doanh thu dịch vụ Ngân hàng cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán | 49.980.899.927 | 59.765.099.286 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 11.000.564.079 | 12.972.184.983 |
| Tổng cộng | 63.780.295.338 | 77.996.494.912 |

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên | 10.830.556.146 | 18.397.117.888 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.805.925.087 | 1.622.950.235 |
| Chi phí khác | 31.548.190.785 | 26.361.026.060 |
| Tổng cộng | 44.184.672.018 | 46.381.094.183 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới | 131.027.235.130 | 162.054.651.577 |
| Chi phí tiền lương và chi phí khác cho nhân viên | 227.452.045.237 | 291.027.583.646 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.841.848.511 | 41.451.453.144 |
| Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác | 129.710.489.425 | 156.005.976.118 |
| Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới | 52.257.742 | - |
| Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới | 29.792.876 | 34.808.000 |
| Tổng cộng | 539.113.668.921 | 650.574.472.485 |

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | 17.378.404.520 | 38.499.973.605 |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 144.807.566.567 | 153.001.881.691 |
| Chi phí cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức | 218.812.383.567 | 119.728.751.096 |
| Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu | 12.222.671.769 | 8.649.826.090 |
| Tổng cộng | 393.221.026.423 | 319.880.432.482 |

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi | 73.079.276.873 | 159.057.762.915 |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN | 3.487.433.129 | 2.767.269.500 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.686.004.654 | 1.713.487.891 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.893.914.821 | 5.766.972.605 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 193.497.427 | 71.081.120 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.033.165.339 | 30.934.035.985 |
| Chi phí khác | 43.130.186.043 | 42.546.314.371 |
| Tổng cộng | 187.503.478.286 | 242.856.924.387 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ | 9.091.724.705 | 19.137.310.676 |
| Thu nhập từ khách hàng vi phạm thực hiện hợp đồng | 545.821 | 4.498.367.603 |
| Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 759.885.104 | - |
| Thu nhập khác | 2.159.763.276 | 232.996.194 |
| Tổng cộng | 12.011.918.906 | 23.868.674.473 |

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2021: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 660.568.842.658 | 736.275.485.072 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | 13.340.962.982 | 15.221.036.014 |
| - Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác | 60.478.507.209 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Thu nhập từ cổ tức | (2.599.311.939) | (4.172.352.906) |
| Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 9.237.831.775 | (12.760.091.580) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 741.026.832.685 | 734.564.076.600 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính cho năm hiện hành | 148.205.366.537 | 146.912.815.320 |
| Thuế TNDN phải nộp thêm | 5.389.240 | - |
| | 148.210.755.777 | 146.912.815.320 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | |
| Số dư đầu năm | (1.697.919.433) | 854.098.883 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế | 9.237.831.775 | (12.760.091.580) |
| Trong đó: | | |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 10.580.006.284 | (2.720.609.617) |
| - Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (1.342.174.509) | (10.039.481.963) |
| Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành | 20% | 20% |
| Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm | 1.847.566.355 | (2.552.018.316) |
| Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại do đánh giá lại tỷ giá cuối năm trước | - | - |
| Số dư cuối năm | 149.646.922 | (1.697.919.433) |

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------|-----------------|
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông (*) | 357.351.076 | 267.642.030 |
| | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Lợi nhuận sau thuế - VND | 514.205.653.236 | 586.810.651.436 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng nhân viên - VND | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND | 514.205.653.236 | 586.810.651.436 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 357.351.076 | 267.642.030 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND | 1.439 | 2.193 |

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2022 Công ty tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Danh sách bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Ngân hàng mẹ |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty tài chính TNHH MB Shinsei | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | |

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>31/12/2022</i> | <i>31/12/2021</i> |
|--|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> VND |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | Tiền gửi thanh toán của Công ty | 15.678.353.563 | 32.289.149.436 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty | 1.120.320.000.000 | 1.137.320.000.000 |
| | Lãi dự thu tiền gửi của Công ty | 28.516.818.833 | 24.944.945.958 |
| | Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư | 551.936.667.389 | 1.049.116.026.962 |
| | Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán | 91.132.326 | 91.132.325 |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản | Đặt cọc thuê văn phòng | 909.270.500 | 909.270.500 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | Phải trả chi phí tiền điện và thuê văn phòng | (12.605.683) | (50.853.000) |
| Công ty tài chính TNHH MB Shinsei | Phải thu phí lưu ký | - | 150.000.000 |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội | Phải thu tiền bảo hiểm sức khỏe | 2.510.825 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2022 và năm 2021 như sau:

| | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm 2022</i> | <i>Năm 2021</i> | |
|--|--|-------------------------------------|----------------------------------|------------------|
| | | <i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND | <i>Thu nhập/(Chi phí)</i> VND | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn | 65.819.405.173 | 44.461.673.618 | |
| | Doanh thu phí quản lý cổ đông | 850.000.000 | 600.000.000 | |
| | Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán | 49.980.835.867 | 59.765.033.711 | |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng | 761.071.844 | 200.282.065 | |
| | Chi phí đặt ấn phẩm BOND | - | (845.203.659) | |
| | Phí giao dịch | 48.608.312 | - | |
| | Phí tư vấn hồ sơ chào bán trái phiếu riêng lẻ | 200.000.000 | - | |
| | Phí tư vấn cung cấp DV đăng ký lưu ký và thanh toán trái phiếu | 1.300.000.000 | - | |
| | Phí đại lý Lưu ký và thanh toán trái phiếu Mcredit | 54.000.000 | - | |
| | Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội | Chi phí tiền điện và thuê văn phòng | (25.214.791.637) | (24.918.855.088) |
| | | Doanh thu cho thuê văn phòng | - | 662.247.091 |
| | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas | Doanh thu phí tư vấn | - | 80.000.000 |
| Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội | Chi phí bảo hiểm | (1.990.496.995) | (1.655.978.802) | |
| Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI | Doanh thu phí đại lý lưu ký và thanh toán trái phiếu | 27.272.724 | 2.272.727 | |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB | Doanh thu phí dịch vụ lưu ký, chuyển khoản giao dịch chứng khoán | 950.167.521 | 1.152.839.890 | |
| | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán | (439.000.000) | (385.000.000) | |
| | Chi phí lãi tiền gửi | (7.898.066) | - | |
| | Tiền lương, thưởng và thù lao | (10.769.451.629) | (14.097.164.843) | |
| Hội đồng Quản trị | Tiền lương, thưởng và thù lao | (2.803.395.748) | (5.232.258.089) | |
| Ban Kiểm soát | Tiền lương, thưởng và thù lao | (26.097.694.901) | (30.742.422.959) | |
| Ban Tổng Giám đốc | Tiền lương, thưởng và thù lao | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng VND | Tự doanh VND | Ngân hàng đầu tư VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | | |
| 1. Doanh thu hoạt động | 1.508.808.368.216 | 349.759.541.221 | 36.015.349.781 | 83.050.623.735 | 1.977.633.882.953 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | (559.550.294.754) | (136.749.930.919) | (27.449.138.773) | (2.234.264.631) | (725.983.629.077) |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ | (450.957.372.459) | (104.537.227.539) | (10.764.380.585) | (24.822.430.634) | (591.081.411.218) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 498.300.701.003 | 108.472.382.763 | (2.198.169.577) | 55.993.928.470 | 660.568.842.658 |
| Số dư cuối năm | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận (*) | 3.775.550.597.603 | 6.418.771.895.947 | - | 17.341.002.180 | 10.211.663.495.730 |
| 2. Tài sản phân bổ (*) | 395.601.492.558 | 91.705.082.937 | 9.443.032.282 | 21.775.429.802 | 518.525.037.580 |
| Tổng tài sản | 4.171.152.090.161 | 6.510.476.978.884 | 9.443.032.282 | 39.116.431.982 | 10.730.188.533.310 |
| 3. Nợ phải trả bộ phận | 9.843.917.213 | 35.599.846.606 | - | - | 45.443.763.819 |
| 4. Nợ phân bổ | 4.662.221.503.826 | 1.080.757.827.568 | 111.287.517.854 | 256.626.628.033 | 6.110.893.477.282 |
| Tổng công nợ | 4.672.065.421.039 | 1.116.357.674.174 | 111.287.517.854 | 256.626.628.033 | 6.156.337.241.101 |

(*) Khoản mục được trình bày không bao gồm số dư dự phòng suy giảm giá trị.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Cam kết thuê hoạt động

| | 31/12/2022 VND | 31/12/2021 VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm | 29.339.764.025 | 23.334.746.958 |
| Từ 1 đến 5 năm | 25.236.764.916 | 18.209.962.015 |
| Tổng cộng | 54.576.528.941 | 41.544.708.973 |

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ, do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Công ty lần lượt là 107.537.306 VND và 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 93.600.823.000 VND và 197.592.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

| | <i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i> | <i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i> | <i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--|---|--|---|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 194.935.879.341 | - | - | 194.935.879.341 |
| Các khoản cho vay | 3.759.499.832.736 | - | - | 3.759.499.832.736 |
| Các khoản phải thu | 6.294.184.403 | - | 6.235.758.253 | 12.529.942.656 |
| Tổng cộng | 3.960.729.896.480 | - | 6.235.758.253 | 3.966.965.654.733 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Quá hạn VND | Đến 01 năm VND | Từ 01 – 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 194.935.879.341 | - | - | 194.935.879.341 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | - | 2.611.500.872.106 | - | - | 2.611.500.872.106 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | - | 2.218.612.939.025 | - | - | 2.218.612.939.025 |
| Các khoản cho vay | - | 3.759.499.832.736 | - | - | 3.759.499.832.736 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | - | 1.389.980.915.859 | - | - | 1.389.980.915.859 |
| Các khoản phải thu | - | 198.527.522.035 | - | - | 198.527.522.035 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 6.235.758.253 | 6.294.184.403 | - | - | 12.529.942.656 |
| Các khoản phải thu khác | - | 3.520.822.211 | - | - | 3.520.822.211 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 34.540.999.287 | - | - | 34.540.999.287 |
| Tài sản cố định | - | - | 191.399.572.741 | - | 191.399.572.741 |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | - | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Tiền nộp Quỹ bù trừ | - | - | - | 10.130.180.734 | 10.130.180.734 |
| Cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - | 85.009.054.579 | - | 85.009.054.579 |
| Tổng cộng | 6.235.758.253 | 10.417.413.967.003 | 276.408.627.320 | 30.130.180.734 | 10.730.188.533.310 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | |
| Vay ngắn hạn | - | 5.431.701.897.490 | - | - | 5.431.701.897.490 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | - | 12.125.853.104 | - | - | 12.125.853.104 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | - | 30.976.908.715 | - | - | 30.976.908.715 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | 2.341.002.000 | - | - | 2.341.002.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | - | 94.048.324.716 | - | - | 94.048.324.716 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | - | 137.362.882.393 | - | - | 137.362.882.393 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | 33.013.266.978 | - | - | 33.013.266.978 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - | - | - | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | 42.613.717.944 | 42.613.717.944 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | - | 371.977.777.780 | - | - | 371.977.777.780 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - | 175.609.980 | - | 175.609.980 |
| Tổng cộng | - | 6.113.547.913.176 | 175.609.980 | 42.613.717.944 | 6.156.337.241.100 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 6.235.758.253 | 4.303.866.053.827 | 276.233.017.340 | (12.483.537.210) | 4.573.851.292.210 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

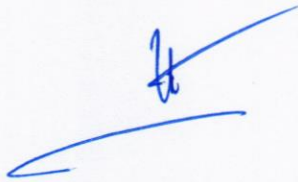
42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Minh Hoa
Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Phạm Thị Kim Ngân
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2023

